

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,210 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	2.6%	3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.27
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

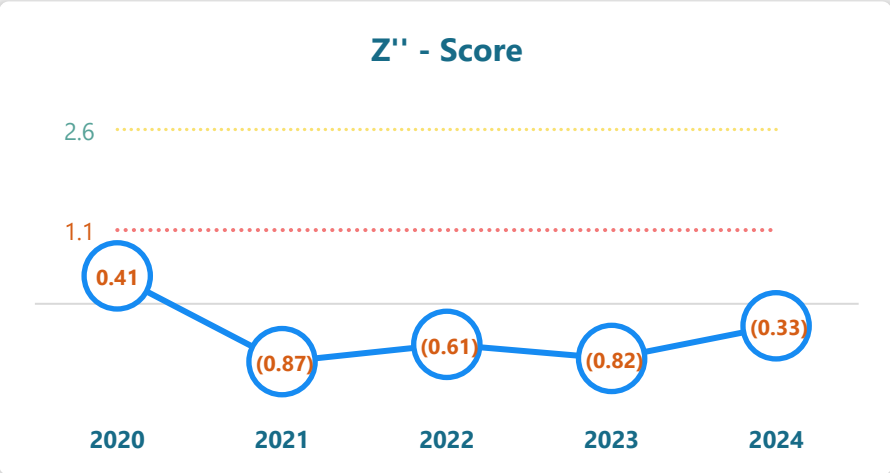
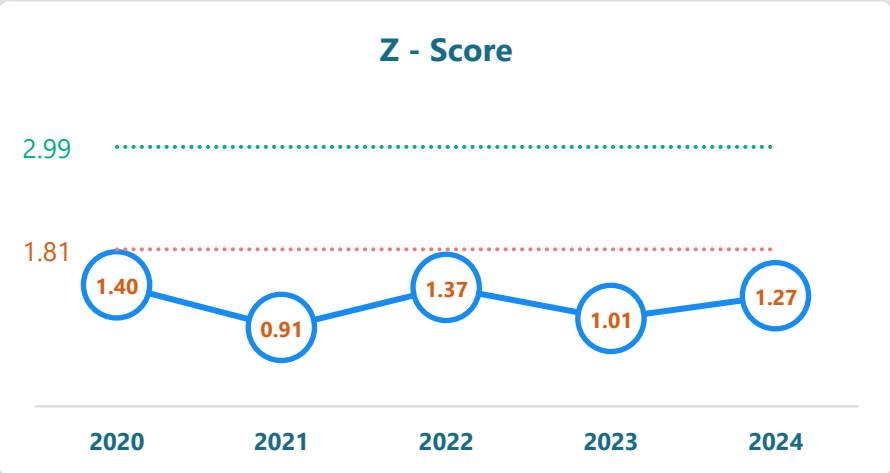
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
2,025		▲ 193
tỷ VNĐ		▲ 10.5%

LN sau thuế	2024	YoY
31.5		▲ 55.5
tỷ VNĐ		▲ 231%

ROE	2024	+/- YoY
3.8%		▲ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
1.4%		▲ 1.3%



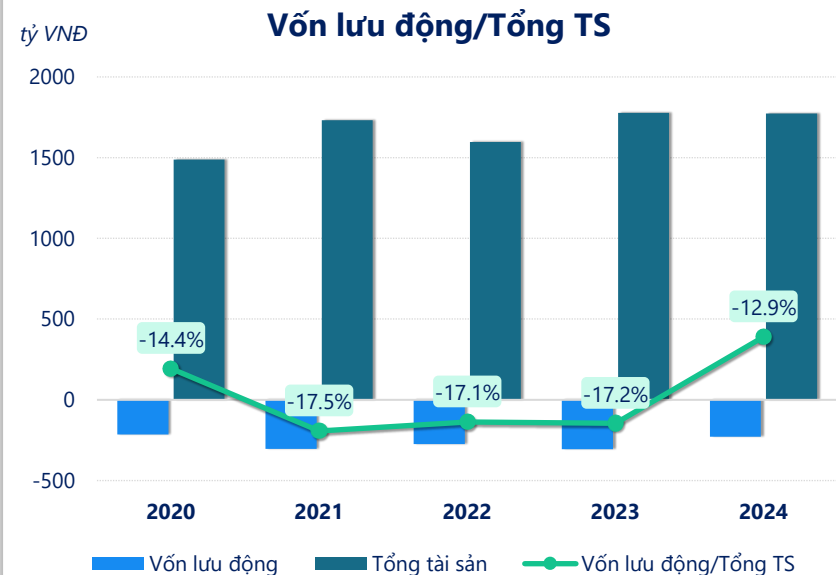
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PMG** năm **2024** đạt **1.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMG** năm **2024** đạt **-0.33**, cao hơn so với năm 2023 (-0.82). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PMG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **2,025** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 231%** đạt **31.48** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.80%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

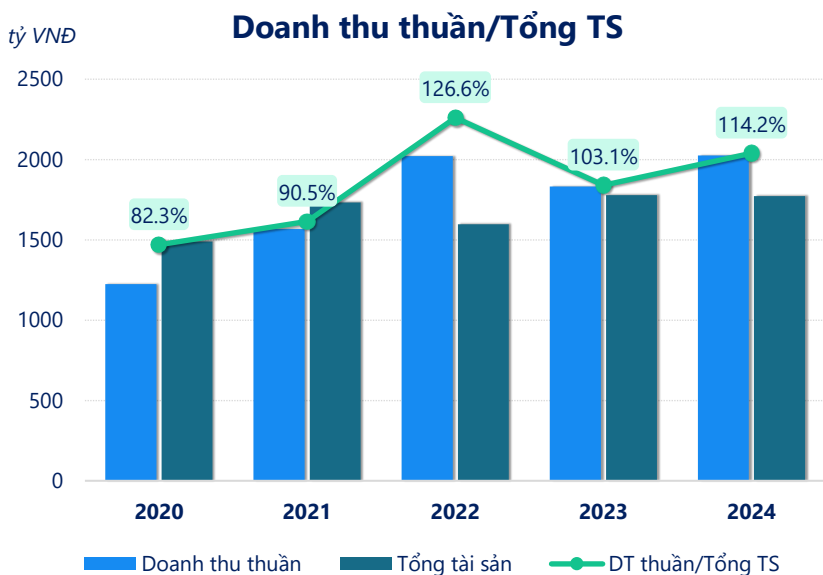
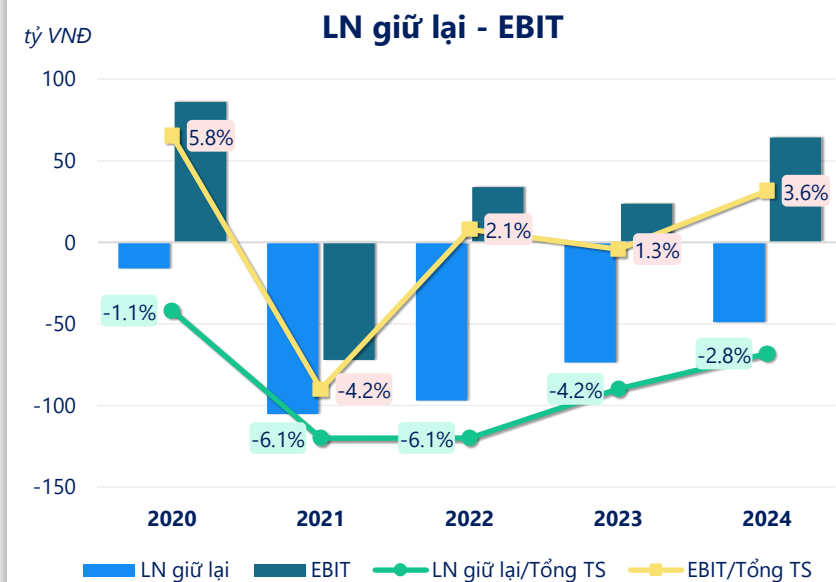
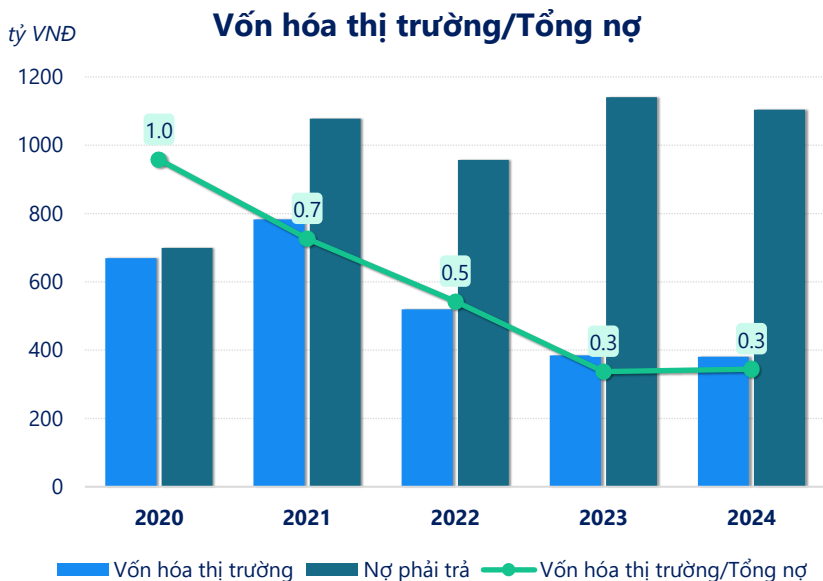
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,773	1,778	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	807	750	7.5%
Tiền và tương đương tiền	152	76.6	98.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	281	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	308	320	-3.8%
Hàng tồn kho	40.1	32.9	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	39.7	-25.9%
Tài sản dài hạn	966	1,028	-6.0%
Phải thu dài hạn	20.0	23.0	-12.9%
Tài sản cố định	441	472	-6.4%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	-0.1%
Tài sản dở dang	1.64	1.76	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	408	435	-6.3%
Lợi thế thương mại	1.20	1.73	-30.9%
Nợ phải trả	1,104	1,140	-3.2%
Nợ ngắn hạn	1,035	1,055	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	533	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	393	42.0%
Nợ dài hạn	69.1	85.2	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,225	1,567	2,022	1,832	2,025
Giá vốn hàng bán	981	1,330	1,798	1,582	1,728
Lợi nhuận gộp	243	236	223	251	296
Doanh thu HĐTC	0.65	63.6	39.6	17.3	19.1
Chi phí TC	44.3	28.0	38.3	41.5	24.3
Chi phí lãi vay	42.9	25.9	35.5	36.6	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	181	198	207	220
Chi phí QLDN	33.8	198	43.9	45.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	20.6	-107	-17.5	-26.4	28.5
Lợi nhuận khác	22.6	9.00	15.8	13.5	11.6
LN trước thuế	43.2	-98.0	-1.73	-12.9	40.1
Lợi nhuận sau thuế	6.58	-108	-13.3	-24.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	4.64	-61.7	8.33	2.40	24.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	-4.89	11.0	163	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.0	-314	138	-115	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	313	-146	-52.8	-76.3
Tiền đầu kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	37.0	-6.46	3.26	-4.30	73.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.1	77.6	80.9	76.6	150